

Đơn vị: Trường mầm non Hoa Sen

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ- HS ngày 26 /02/2026 của trường mầm non Hoa Sen)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Sô thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>				
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
<b>2</b>	<b>Phí</b>				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>4.192.948.000</b>	<b>4.192.948.000</b>	<b>-</b>	<b>4.192.948.000</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>4.192.948.000</b>	<b>4.192.948.000</b>	<b>-</b>	<b>4.192.948.000</b>
3.1	KP không thực hiện chế độ tự chủ	334.242.000	334.242.000		334.242.000
	Giáo dục mầm non	334.242.000	334.242.000		334.242.000
<b>6050</b>	<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>286.900.000</b>	<b>286.900.000</b>		<b>286.900.000</b>

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	286.900.000	286.900.000		286.900.000
<b>6150</b>	<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>	<b>750.000</b>	<b>750.000</b>		<b>750.000</b>
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	750.000	750.000		750.000
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>37.292.000</b>	<b>37.292.000</b>		<b>37.292.000</b>
6301	Bảo hiểm xã hội	30.354.000	30.354.000		30.354.000
6302	Bảo hiểm y tế	5.204.000	5.204.000		5.204.000
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.734.000	1.734.000		1.734.000
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>800.000</b>	<b>800.000</b>		<b>800.000</b>
6401	Tiền ăn	800.000	800.000		800.000
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>	<b>8.500.000</b>	<b>8.500.000</b>		<b>8.500.000</b>
7799	Chi các khoản khác	8.500.000	8.500.000		8.500.000
<b>3.2</b>	<b>KP thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>3.686.829.000</b>	<b>3.686.829.000</b>		<b>3.686.829.000</b>
	<b>Giáo dục mầm non</b>	<b>3.686.829.000</b>	<b>3.686.829.000</b>		<b>3.686.829.000</b>
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>	<b>1.655.534.000</b>	<b>1.655.534.000</b>		<b>1.655.534.000</b>
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.655.534.000	1.655.534.000		1.655.534.000
<b>6050</b>	<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>46.308.000</b>	<b>46.308.000</b>		<b>46.308.000</b>
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	46.308.000	46.308.000		46.308.000
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>1.309.732.000</b>	<b>1.309.732.000</b>		<b>1.309.732.000</b>
6101	Phụ cấp chức vụ	50.542.000	50.542.000		50.542.000
6102	Phụ cấp khu vực	240.475.000	240.475.000		240.475.000
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.808.000	2.808.000		2.808.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	785.202.000	785.202.000		785.202.000
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.616.000	5.616.000		5.616.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	225.089.000	225.089.000		225.089.000
<b>6250</b>	<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>36.500.000</b>	<b>36.500.000</b>		<b>36.500.000</b>
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	31.400.000	31.400.000		31.400.000
6299	Chi khác	5.100.000	5.100.000		5.100.000
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>442.836.000</b>	<b>442.836.000</b>		<b>442.836.000</b>
6301	Bảo hiểm xã hội	347.417.000	347.417.000		347.417.000
6302	Bảo hiểm y tế	59.559.000	59.559.000		59.559.000
6303	Kinh phí công đoàn	16.007.000	16.007.000		16.007.000
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	19.853.000	19.853.000		19.853.000
<b>6500</b>	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>1.923.000</b>	<b>1.923.000</b>		<b>1.923.000</b>
6501	Tiền điện	407.000	407.000		407.000
6502	Tiền nước	256.000	256.000		256.000
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	750.000	750.000		750.000
6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	510.000	510.000		510.000
<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>24.460.000</b>	<b>24.460.000</b>		<b>24.460.000</b>
6551	Văn phòng phẩm	1.080.000	1.080.000		1.080.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.800.000	19.800.000		19.800.000
6599	Vật tư văn phòng khác	3.580.000	3.580.000		3.580.000
<b>6600</b>	<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.500.000</b>		<b>4.500.000</b>
6649	Khác	4.500.000	4.500.000		4.500.000
<b>6700</b>	<b>Công tác phí</b>	<b>12.900.000</b>	<b>12.900.000</b>		<b>12.900.000</b>
6702	Phụ cấp công tác phí	1.800.000	1.800.000		1.800.000

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.500.000	1.500.000		1.500.000
6704	Khoản công tác phí	9.600.000	9.600.000		9.600.000
<b>6750</b>	<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>24.000.000</b>	<b>24.000.000</b>		<b>24.000.000</b>
6757	Thuê lao động trong nước	24.000.000	24.000.000		24.000.000
<b>6900</b>	<b>Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>98.484.000</b>	<b>98.484.000</b>		<b>98.484.000</b>
6907	Nhà cửa	49.907.000	49.907.000		49.907.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.323.000	3.323.000		3.323.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	648.000	648.000		648.000
6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.300.000	1.300.000		1.300.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	43.306.000	43.306.000		43.306.000
<b>7000</b>	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>21.672.000</b>	<b>21.672.000</b>		<b>21.672.000</b>
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.152.000	2.152.000		2.152.000
7049	Chi khác	19.520.000	19.520.000		19.520.000
<b>7050</b>	<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>7.980.000</b>	<b>7.980.000</b>		<b>7.980.000</b>
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7.980.000	7.980.000		7.980.000
<b>3.3</b>	<b>Quỹ khen thưởng</b>	<b>171.877.000</b>	<b>171.877.000</b>		<b>171.877.000</b>
	<b>Giáo dục mầm non</b>	<b>171.877.000</b>	<b>171.877.000</b>		<b>171.877.000</b>
<b>6200</b>	<b>Tiền thưởng</b>	<b>171.877.000</b>	<b>171.877.000</b>		<b>171.877.000</b>
6201	Thưởng thường xuyên	171.877.000	171.877.000		171.877.000
	<b>Cộng:</b>	<b>4.192.948.000</b>	<b>4.192.948.000</b>		<b>4.192.948.000</b>

**Kế toán**

**Lê Thị Ngọc Ánh**

*Ngày 26 tháng 02 năm 2026*

**Thủ trưởng đơn vị**

**Phùng Thị Thu Hiền**